CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông

Ngày 28/06/2024	28,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	12.5%	**9.1%**	**30.7%**

DT thuần
Q2/24
289
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 206| 247%
YoY: ▲ 168| 139%

LN thuần
Q2/24
68.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 54.6| 393%
YoY: ▲ 48.1| 236%

LN sau thuế
Q2/24
36.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.7| 304%
YoY: ▲ 21.0| 133%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
17.6%
YoY: +/-▲ 2.9%

ROE (TTM)
Q2/24
12.5%
YoY: +/-▲ 1.4%

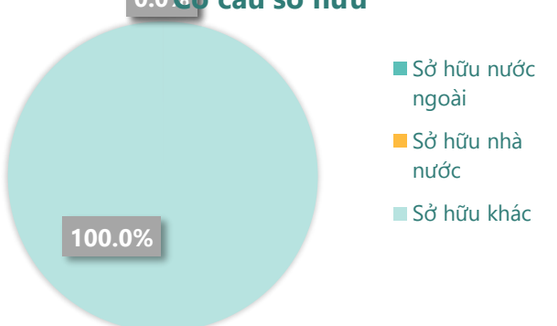
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	21,049 - 27,470
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,229
Số lượng CPLH (CP)	111,742,198
KLGD BQ 20 phiên (CP)	552,440
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.81
EPS	1,464
P/E	19.7

DT thuần
6T 2024
372
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 181| 95.0%

LN thuần
6T 2024
82.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 50.6| 159%

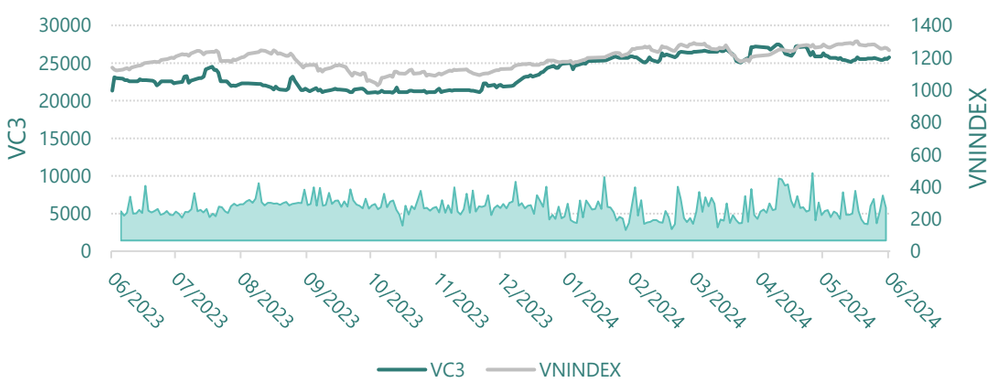
LN sau thuế
6T 2024
45.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.9| 84.0%

Cơ cấu sở hữu

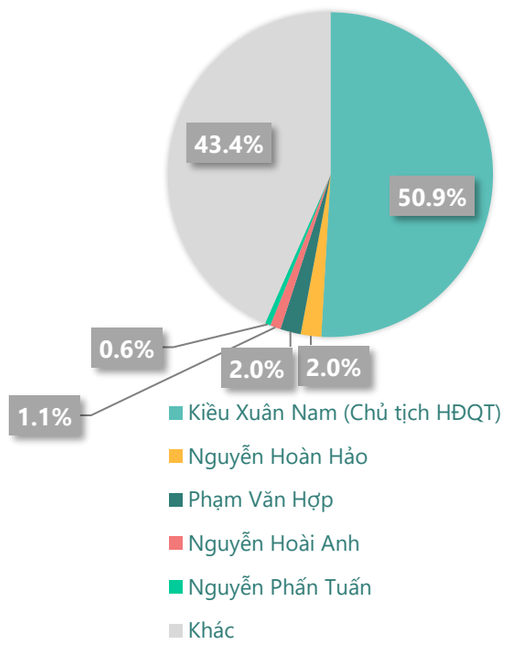


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



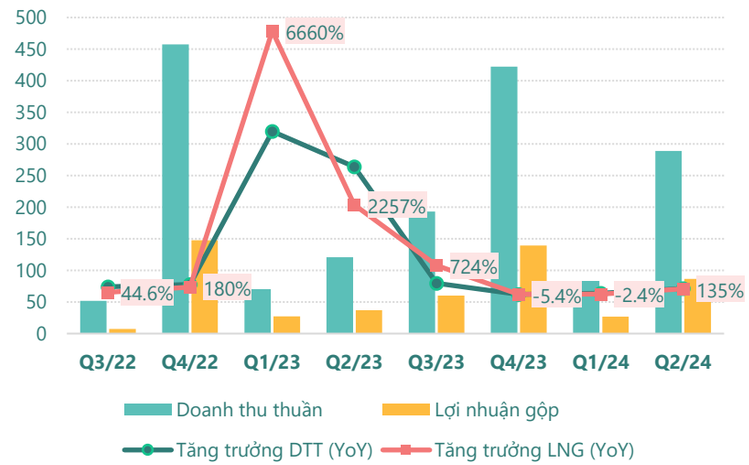
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

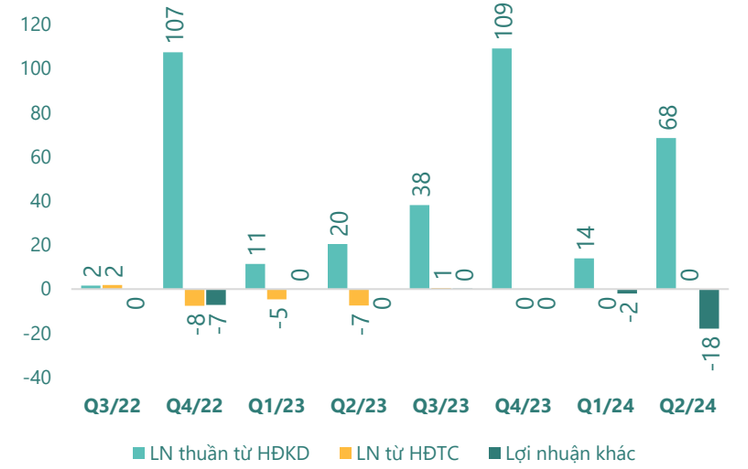
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



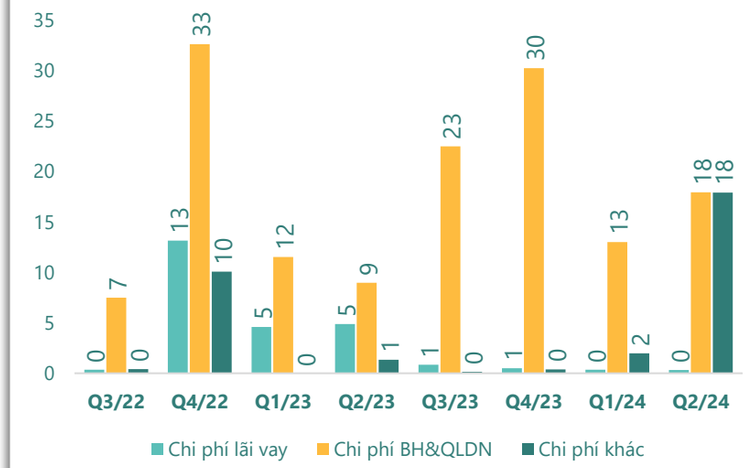
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



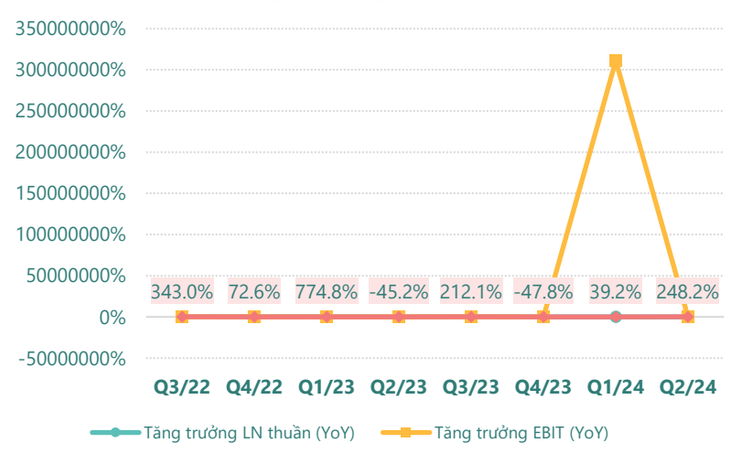
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



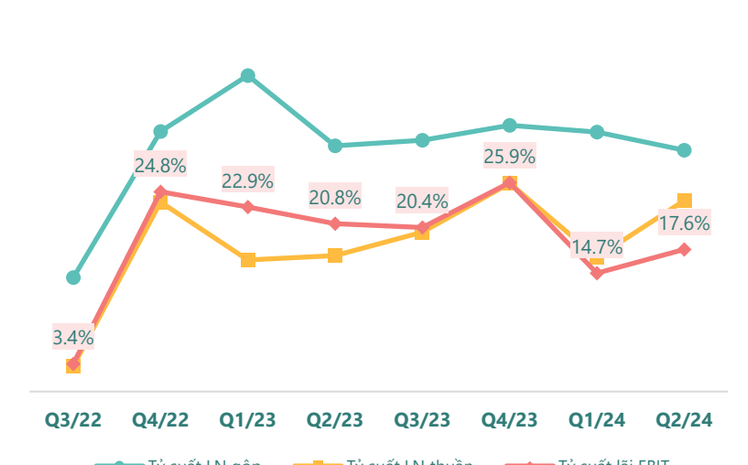
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

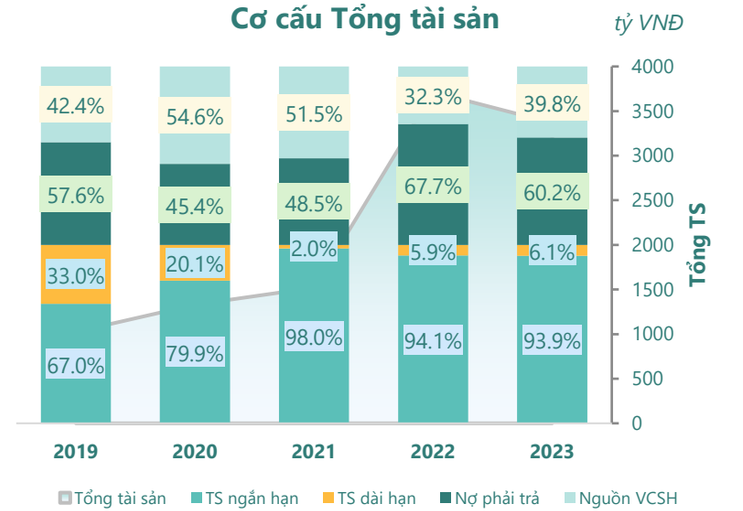
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

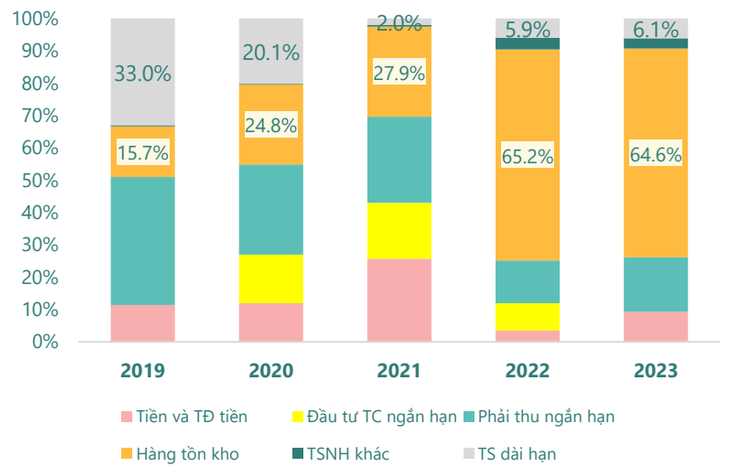
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



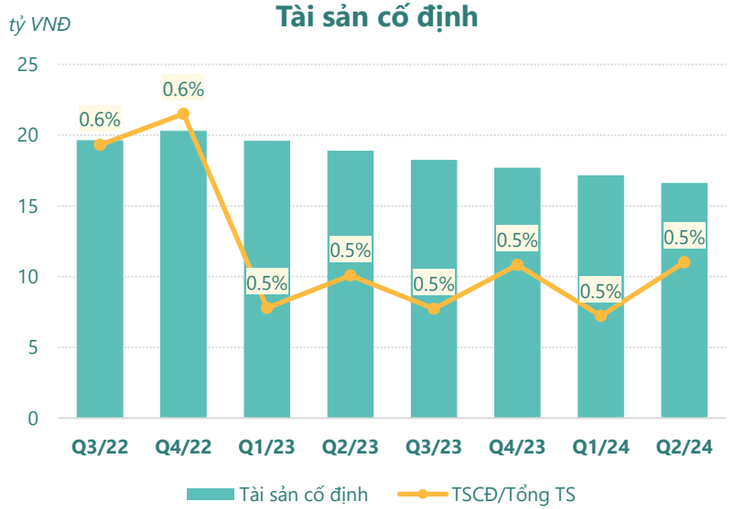
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



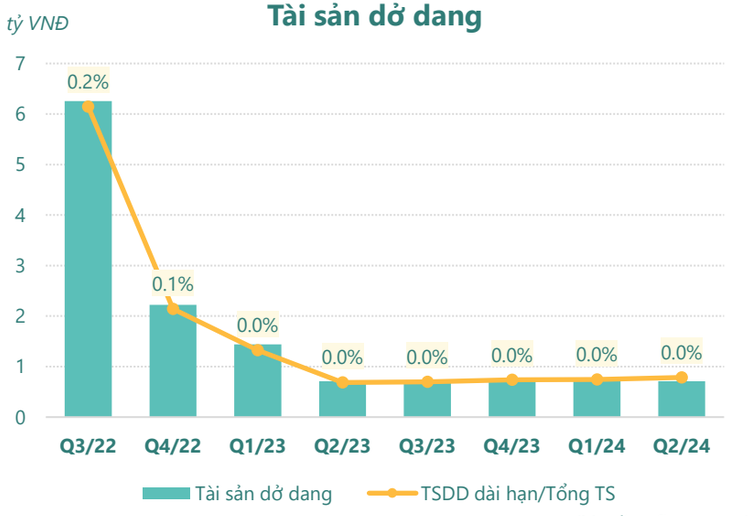
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



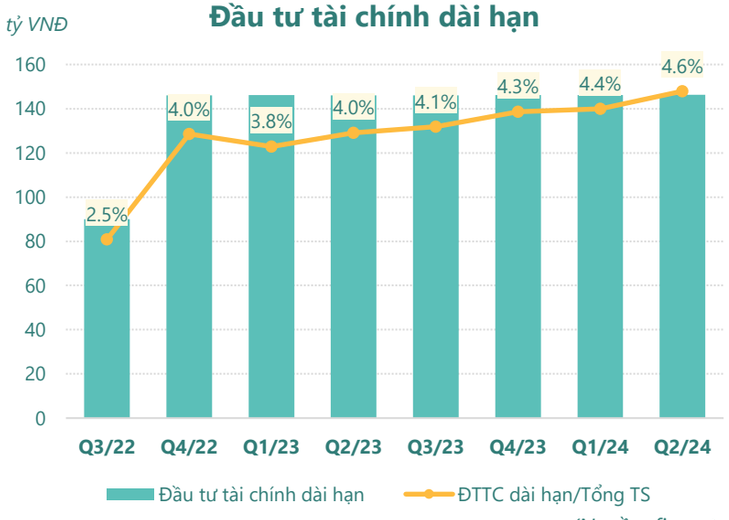
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



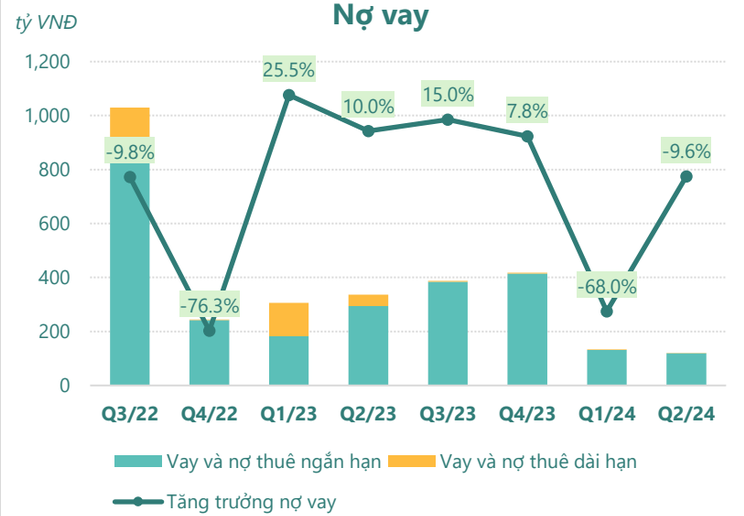
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

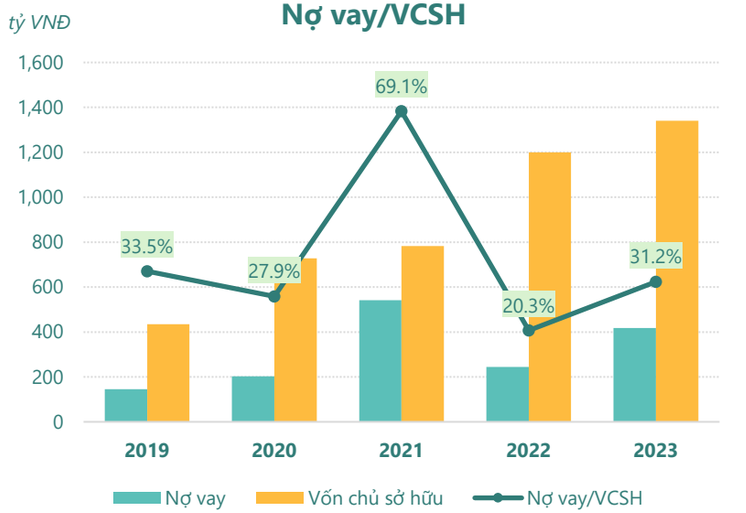
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

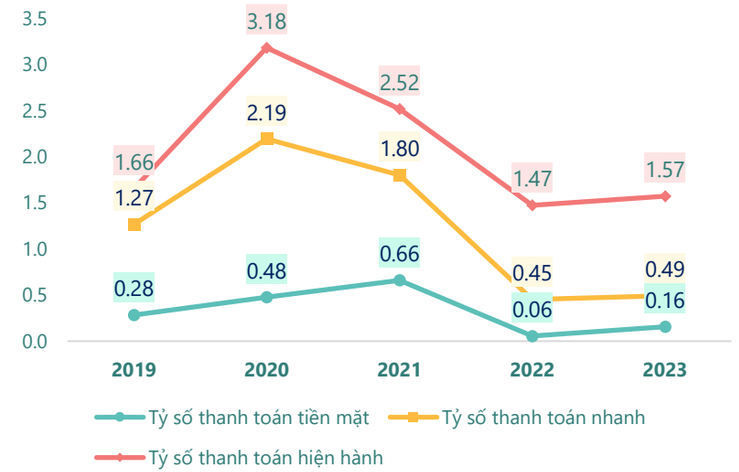
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



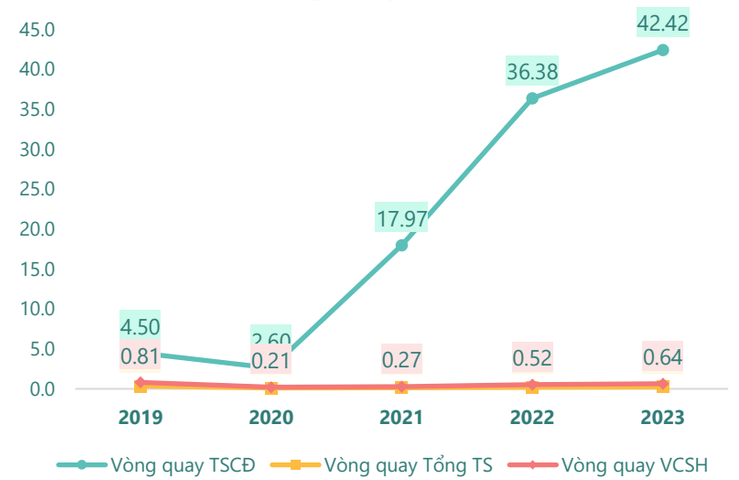
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



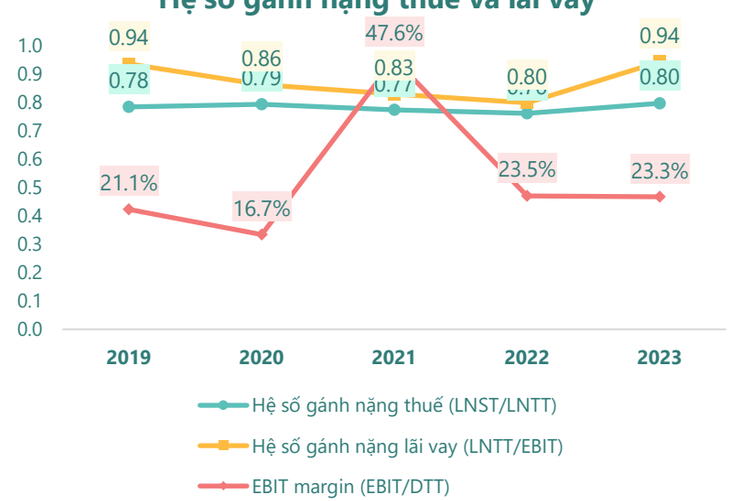
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



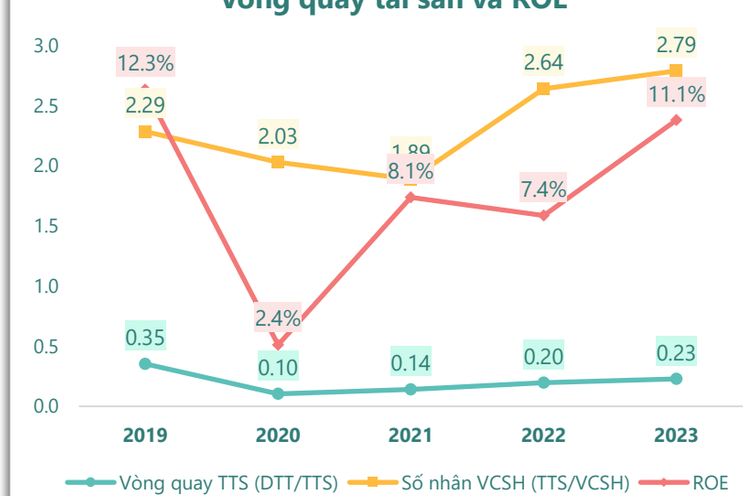
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



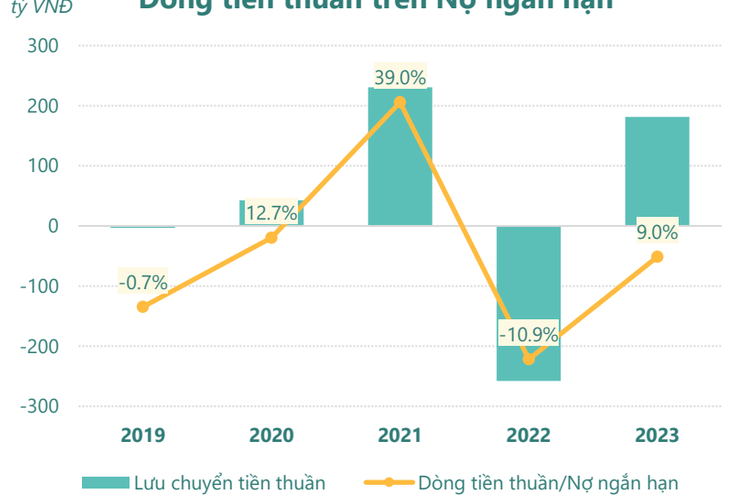
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**289**	**121**	**139%**	**372**	**191**	**95.0%**
Giá vốn hàng bán	203	84.0	141%	259	127	105%
Lợi nhuận gộp	86.5	36.8	135%	113	64.3	76.1%
Doanh thu HĐTC	0.37	0.45	-18.5%	0.68	3.40	-79.9%
Chi phí TC	0.31	7.87	-96.0%	0.65	15.5	-95.8%
Chi phí lãi vay	0.31	4.87	-93.6%	0.65	9.47	-93.1%
LN trong công ty LKLD	**-0.06**	**-0.03**	**-99.3%**	**0.03**	**0.08**	**-63.1%**
Chi phí bán hàng	9.56	0.18	5214%	14.2	2.33	510%
Chi phí QLDN	**8.40**	**8.81**	**-4.6%**	**16.8**	**18.2**	**-7.8%**
LN thuần từ HĐKD	68.5	20.4	236%	82.4	31.8	159%
Lợi nhuận khác	**-17.9**	**-0.08**	**-22250%**	**-19.9**	**-0.07**	**-28411%**
LN trước thuế	50.6	20.3	149%	62.5	31.7	96.9%
Lợi nhuận sau thuế	**36.8**	**15.8**	**133%**	**45.9**	**25.0**	**84.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**36.8**	**15.8**	**133%**	**45.9**	**24.8**	**84.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.66	-170	-186	58.7	40.8	189
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	197	77.3	-57.6	100	0.28	0.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	62.3	30.7	50.9	20.0	-293	-3.55
Tiền đầu kỳ	132	390	328	135	313	61.5
Lưu chuyển tiền thuần	**258**	**-62.4**	**-193**	**179**	**-252**	**186**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	390	328	135	313	61.5	248

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,163**	**3,369**	**-6.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,960	3,164	-6.4%
Tiền và tương đương tiền	248	313	-20.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	602	567	6.2%
Hàng tồn kho	2,023	2,176	-7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	87.1	107	-18.7%
Tài sản dài hạn	**203**	**205**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	18.0	18.0	0.0%
Tài sản cố định	16.6	17.7	-6.2%
Bất động sản đầu tư	13.5	14.7	-8.2%
Tài sản dở dang	0.71	0.71	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	146	146	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**7.84**	**7.86**	**-0.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,777	2,028	-12.4%
Nợ ngắn hạn	**1,761**	**2,010**	**-12.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	415	-71.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	427	459	-6.9%
Nợ dài hạn	16.0	18.3	-12.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.70	2.37	-28.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,386**	**1,340**	**3.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,386**	**1,340**	**3.4%**
Vốn điều lệ	1,117	1,117	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)